

Một số chỉ tiêu Kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng 12 năm 2018	Lũy kế 12 tháng năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%),(+/-)	Lũy kế 12 tháng năm 2018 tháng so với cùng kỳ năm trước (%),(+,-)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	102,77	109,01	2,77	9,01
- Khai khoáng	"	85,30	129,73	-14,70	29,73
- CN chế biến, chế tạo	"	110,12	105,88	10,12	5,88
- Sản xuất và phân phối điện	"	107,60	104,03	7,60	4,03
- Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	"	100,88	100,74	0,88	0,74
2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	725,9	7.309,9	16,96	15,11
3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	"	149,1	1.528,9	9,10	9,29
4. Số lượt khách du lịch	lượt khách	94.000	1.136.963	5,47	11,07
- Khách nội địa - Ngàn lượt khách	"	78.992	863.770	3,16	1,15
- Khách quốc tế - Ngàn lượt khách	"	15.008	273.193	19,59	61,00
5. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	50,7	563,0	11,20	12,74
6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1.000 Tấn	210,3	2.297,4	8,87	14,05
7. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1.000/ Km	9.034,6	98.578,6	9,88	15,00
8. Số lượt hành khách vận chuyển	1.000 HK	233,2	2.544,6	15,12	13,27
9. Số lượt hành khách luân chuyển	1.000 HK/ Km	33.686,1	370.400,1	14,67	13,28
10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	%	102,59	x	2,59	x
11. CPI tháng 12/2018 so tháng 11/2018	"	99,19	x	-0,81	x
12. CPI tháng 12/2018 so với tháng 12 năm trước	"	102,59	x	2,59	x
13. CPI tháng 12/2018 so với kỳ gốc 2014	"	104,67	x	4,67	x
14. Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 so tháng 11/2018	"	100,09	x	0,09	x
15. Chỉ số giá Đôla Mỹ tháng 12/2018 so tháng 11/2018	"	99,97	x	-0,03	x